

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tori)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	77.819	246.925	317,31
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	723	229	31,63
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	723	223	30,78
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỉ lệ phần trăm (%)		6	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	77.096	218.339	283,20
	- Bổ sung cân đối	68.518	67.520	98,54
	- Bổ sung có mục tiêu	8.578	150.818	1.758,20
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước			
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên			
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		28.130	
5	Ghi thu quản lý qua ngân sách			
7	Thu kết dư		228	
B	Tổng chi ngân sách địa phương	77.819	241.703	310,60
I	Tổng chi cân đối ngân sách	69.241	57.630	
1	Chi đầu tư phát triển	4.419	1.040	23,54
2	Chi thường xuyên	62.741	56.590	90,20
3	Dự phòng	2.081		0,00
4	Chi quản lý qua ngân sách nhà nước			
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.578	127.643	1.488,03
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		112.065	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.578	15.578	181,61
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		55.418	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.012	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		5.222	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3,0	4	5	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	94.233	723	75.364	28.587	80	3.954
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	94.233	723	47.006	229	50	32
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	19.000	-	20.092			
	- Thuế giá trị gia tăng	19.000		13.371			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-			
	Thuế tài nguyên			6.721			
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	25.000	-	13.138		53	
	- Thuế giá trị gia tăng	20.970		4.607		22	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000		8.522		213	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-			
	- Thuế tài nguyên	30		9		30	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-			
	- Thuế giá trị gia tăng			-			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-			
	- Thu từ khí thiên nhiên			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-			
	- Thuế tài nguyên			-			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.177	-	9.548		29	
	- Thuế giá trị gia tăng	23.547		8.211		35	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	510		11			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30		29			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-			
	- Thuế tài nguyên	9.090		1.297		14	
5	Lệ phí trước bạ	935	46	1.602	44	171	96
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			19	19		
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.243		1.711		138	
9	Thuế bảo vệ môi trường			-			
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-			
10	Phí, lệ phí	705	174	213	154	30	88
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	52		63	3		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	653		151	151	23	
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
11	Tiền sử dụng đất	5.000	500	61	6	1	1
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-	-	-			
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	5.000	500	61	6	1	1
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.200		53		2	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-			
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>	-	-	-			
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>	-	-	-			
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-			
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>	-	-	-			
	<i>- Do địa phương</i>	-	-	-			
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-			
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>	-	-	-			
	<i>- Do địa phương xử lý</i>	-	-	-			
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-			
17	Thu khác ngân sách	1.094	3	532	6	49	212
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			71			
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.880		38		1	
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			-			
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			38			
19	Thu tại xã			-			
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-			
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-			
II	Thu về dầu thô			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	<i>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i>			-			
1.1	Thuế tài nguyên			-			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-			
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-			
1.5	Thuế đặc biệt			-			
1.6	Thu khác			-			
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>			-			
3	<i>Phụ thu về dầu, khí</i>			-			
4	<i>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</i>			-			
III	Thu Hải quan			-			
1	Thuế xuất khẩu			-			
2	Thuế nhập khẩu			-			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-			
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-			
8	Phí, lệ phí hải quan			-			
9	Thu khác			-			
IV	Thu Viện trợ			-			
V	<i>Các khoản huy động, đóng góp</i>			-			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>			-			
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>			-			
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-			
2.2	Thu lãi cho vay			-			
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>			-			
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-			
I	Vay bù đắp bội chi NSDP			-			
1	Vay trong nước			-			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-			
II	Vay để trả nợ gốc vay			-			
1	Vay trong nước			-			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-			
C	THU CHUYỂN NGUỒN			28.130	28.130		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			228	228		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tot)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	77.819	241.703	311
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	69.241	57.630	83
I	Chi đầu tư phát triển	4.419	1.040	24
1	Chi đầu tư cho các dự án	500	1.040	208
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500	1.040	208
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.919		0
II	Chi thường xuyên	62.741	56.590	90
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.335	27.841	114
2	Chi khoa học và công nghệ	200	199	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.081		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.578	127.643	1.488
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	112.065	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		7.456	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		69.813	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế vùng Đồng bào DTTS và miền núi		34.796	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.578	15.578	182
1	Vốn sự nghiệp	8.578	14.609	170
2	Vốn đầu tư		969	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		55.418	
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.012	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	2	(3)=(4)+(5)+(6)	7	8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	77.819	241.703	163.884	311
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	77.819	185.274	107.455	238
I	Chi đầu tư phát triển	4.419	102.853	98.434	2.328
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	500	102.853	102.353	20.571
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	981	981	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		317	317	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	-	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		20.266	20.266	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	
1.8	Chi Thể dục thể thao		-	-	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	500	80.420	79.920	16.084
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		869	869	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		-	-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.919	-	(3.919)	
II	Chi thường xuyên	71.319	82.421	11.102	115,57

STT	Nội dung chi	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
2.1	Chi quốc phòng	3.609	2.971	(638)	82,31
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	954	840	(114)	88,04
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.414	33.006	5.592	120,40
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	300	299	(1)	99,79
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		218	218	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.899	1.557	(342)	81,98
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	396	871	475	219,99
2.8	Chi Thể dục thể thao	188	168	(20)	89,63
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	875	802	(73)	91,61
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.908	8.011	4.103	204,99
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.281	32.077	1.796	105,93
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	790	1.600	810	202,57
2.13	Chi khác	705	-	(705)	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
V	Dự phòng ngân sách	2.081	-	(2.081)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.012	1.012	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		55.418	55.418	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia bổ sung trong năm bao gồm chuyển nguồn			Quyết toán								So sánh %			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Tổng	Tr.đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CT MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ	73.400	-	73.400	156.344	105.727	50.617	241.703	1.040	71.199	-	-	113.034	101.813	11.221	56.429	329	97	66
I	Các cơ quan, tổ chức	71.319	-	71.319	156.344	105.727	50.617	185.274	1.040	71.199	-	-	113.034	101.813	11.221	-	260	97	68
1	Đảng Ủy xã	6.462		6.462	-			7.770		7.770			-				120		120
2	Ủy ban MTQVN xã	3.794		3.794	280		280	6.662		6.534			128		128		176		164
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	13.873		13.873	-			14.729		14.465			264		264		106		106
4	Trung tâm chính trị	379		379	-			253		253			-				67		67
5	Trung tâm phục vụ hành chính công xã	981		981	-			968		968			-				99		99
6	Phòng Kinh tế	5.549		5.549	46.992	3.248	43.744	20.832	1.040	5.913			13.879	3.248	10.631		375		34
7	Phòng Văn hóa - xã hội	3.399		3.399	2.756		2.756	4.869		4.670			198		198		143		79
8	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	376		376	102.479	102.479		98.942		377			98.565	98.565			26.314		100
9	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.483		2.483	-			2.487		2.487			-				100		100
10	Trường MN Hoa Mai	4.001		4.001	-			3.759		3.759			-				94		94
11	Trường MN Tuổi Ngọc	2.321		2.321	-			2.484		2.484			-				107		107
12	Trường MN Sơn Ca	1.443		1.443	-			1.685		1.685			-				117		117
13	Trường TH-THCS Nguyễn Tất Thành	9.655		9.655	-			9.783		9.783			-				101		101
14	Trường TH-THCS Nguyễn Du	6.399		6.399	-			6.770		6.770			-				106		
15	Trường TH-THCS Nguyễn Sinh Sắc	2.503		2.503	-			2.982		2.982			-				119		119
16	Ngân sách xã	7.521		7.521	3.837		3.837	-		0			-				-		-
17	Đồn biên phòng	-		-	-			20		20			-						
18	Công an xã	180		180	-			278		278			-				155		155
	-	-		-	-			-		-							-		
II	Chi dự phòng ngân sách	2.081		2.081	-			-		-									
III	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		-	-			-		-									
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-		-	-			1.012								1.012			
V	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				-			55.418								55.418			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ DỰ ÁN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tor)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm 2025 (bao gồm vốn chuyển nguồn)	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Văn hóa thông tin,	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông, đường điện	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1,00	2,00	3,00	4,00	5,00	6,00	7,00	8,00	9,00	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	16,00	17,00	18=2/1
	TỔNG SỐ	111.436	102.853	317	-	-	981	-	20.266	-	-	-	80.420	58.521	62	869	-	-	75
1	Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	103.464	98.565	317					20.139				77.239	55.403		869			75
2	Phòng Kinh tế	4.294	4.288				981		127				3.180	3.119	62				
3	Ngân sách xã	3.679	-										-						
													-						

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Trại)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm 2025 (hào gồm vốn chuyển nguồn)			Quyết toán																						So sánh (%)											
					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBĐTS và miền núi									
					Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó									
					Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp							
	Tổng số	156.626	109.406	47.221	112.065	100.843	11.221	7.456	2.547	2.547	-	4.908,84	4.909	-	69.813	63.678	63.678	-	6.134	6.134	-	34.796	34.618	34.618	-	178	178	-	64	92	24							
1	Ban quản lý Đầu tư và dịch vụ công ích	102.479	102.479		97.595	97.595	-	-	-	-		-			63.678	63.678	63.678		-			33.917	33.917	33.917		-			95	95								
2	Phòng Kinh tế	47.010	3.248	43.762	13.879	3.248	10.631	7.189	2.547	2.547		4.641,99	4.642	-	5.989	-			5.989	5.989		701	701	701		-			7	100	24							
3	Phòng Văn hóa - xã hội xã	2.756		2.756	198	-	198	3	-			2,53	3		146	-			146	145,907		50	-			50	50		-		7							
4	Văn phòng HĐND - UBND xã	264		264	264	-	264	264	-			264,31	264		-	-			-			-	-			-			-		100							
5	Ủy ban MTTQVN xã	280		280	128	-	128	-	-			-			-	-			-			128	-			128	128		-		46							
6	Ngân sách xã	3.837	3.679	158	-	-	-	-	-	-		-			-	-			-			-	-			-												

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ia Tori)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024(năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1,00	2,00	3,00	4,00	5=2-4	6,00	7,00	8,00	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo		76,15		7,50	68,65	76,15		7,50	68,65	68,65